

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG LẺ)

Quý 1 – 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt nam (VNĐ)

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ : 01		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi & các khoản thu nhập tương tự	VL14	11,983,052,181,083	5,842,888,993,649	11,983,052,181,083	5,842,888,993,649
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VL15	7,852,477,304,142	3,654,166,446,041	7,852,477,304,142	3,654,166,446,041
I	Thu nhập lãi thuần		4,130,574,876,941	2,188,722,547,608	4,130,574,876,941	2,188,722,547,608
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		453,492,201,718	343,722,676,939	453,492,201,718	343,722,676,939
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		71,162,287,219	49,093,386,649	71,162,287,219	49,093,386,649
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		382,329,914,499	294,629,290,290	382,329,914,499	294,629,290,290
III	Lãi /lỗ thuần từ h. động KD ngoại hối		147,137,421,786	125,567,679,722	147,137,421,786	125,567,679,722
IV	Lãi /lỗ thuần từ mua bán CK K.doanh	VL16				
V	Lãi /lỗ thuần từ mua bán C.khoán đầu tư	VL17	7,546,806,814	(6,332,565,280)	7,546,806,814	(6,332,565,280)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		285,411,539,792	89,560,240,835	285,411,539,792	89,560,240,835
6	Chi phí hoạt động khác		31,638,885,247	2,283,513,353	31,638,885,247	2,283,513,353
VI	Lãi /lỗ thuần từ hoạt động khác		253,772,654,545	87,276,727,482	253,772,654,545	87,276,727,482

VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VI.18				
VIII	Chi phí hoạt động	VI.19	1,908,886,584,554	1,269,870,830,723	1,908,886,584,554	1,269,870,830,723
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3,012,475,090,031	1,419,992,849,099	3,012,475,090,031	1,419,992,849,099
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1,983,019,846,405	281,465,075,792	1,983,019,846,405	281,465,075,792
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,029,455,243,626	1,138,527,773,307	1,029,455,243,626	1,138,527,773,307
7	Chi phí thuế thu nhập hiện hành		160,000,000,000	180,000,000,000	160,000,000,000	180,000,000,000
8	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại					
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		160,000,000,000	180,000,000,000	160,000,000,000	180,000,000,000
XIII	Lợi nhuận sau thuế		869,455,243,626	958,527,773,307	869,455,243,626	958,527,773,307
XIV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Lập bảng



Lê Thị Thanh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chung

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2011

KT/Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Du